



**Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư  
Chứng khoán Vietcombank**

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2017



**Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank**  
**Thông tin về Công ty**

**Giấy phép Thành lập  
và Hoạt động số**

06/UBCK-GPHĐQLQ

ngày 2 tháng 12 năm 2005

Giấy phép Thành lập và Hoạt động của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 17/GPĐC-UBCK ngày 9 tháng 2 năm 2018. Giấy phép Thành lập và Hoạt động do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam cấp và có giá trị trong 30 năm.

**Hội đồng Quản trị**

Ông Avinash Deepak Satwalekar  
Bà Nguyễn Thị Kim Oanh  
Bà Phạm Thị An Bình  
Ông Phạm Thanh Hà

Ông Stephen Grundlingh

Ông Phạm Chí Quang  
Ông Dennis Lim  
Ông Bùi Sỹ Tân  
Ông Vũ Quang Đông

Chủ tịch (từ ngày 15/7/2017)  
Chủ tịch (đến ngày 15/7/2017)  
Phó Chủ tịch (từ ngày 3/10/2017)  
Phó Chủ tịch  
(từ ngày 15/7/2017 đến ngày 3/10/2017)  
Phó Chủ tịch (đến ngày 15/7/2017)  
Thành viên (từ ngày 15/7/2017)  
Thành viên (đến ngày 15/7/2017)  
Thành viên (đến ngày 15/7/2017)  
Thành viên  
Thành viên (từ ngày 15/7/2017)

**Ban Điều hành**

Ông Vũ Quang Đông

Ông Avinash Deepak Satwalekar

Ông Bùi Sỹ Tân

Tổng Giám đốc Điều hành  
(từ ngày 15/7/2017)  
Tổng Giám đốc Điều hành  
(đến ngày 15/7/2017)  
Phó Tổng Giám đốc Điều hành

**Trụ sở đăng ký**

Vietcombank Tower, Tầng 15  
198 Trần Quang Khải  
Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội  
Việt Nam

**Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

## **Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank Báo cáo của Ban Điều hành**

Ban Điều hành Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Điều hành Công ty cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở giả định hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Theo ý kiến của Ban Điều hành Công ty:

- (a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 5 đến trang 31 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Điều hành Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Điều hành Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.

Thay mặt Ban Điều hành  
  
Nguyễn Quang Đông  
Tổng Giám đốc Điều hành

Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2018



KPMG Limited  
46<sup>th</sup> Floor, Keangnam Landmark 72  
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward  
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam  
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi các Nhà đầu tư  
Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Điều hành Công ty phê duyệt phát hành ngày 26 tháng 3 năm 2018, được trình bày từ trang 5 đến trang 31.

### **Trách nhiệm của Ban Điều hành**

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành của Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.




### Ý kiến của kiểm toán viên

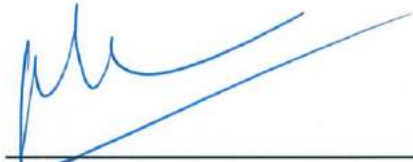
Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Công ty TNHH KPMG**  
Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 17-02-439/1



  
Trần Anh Quân  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 0306-2018-007-1  
Phó Tổng Giám đốc



Trương Vĩnh Phúc  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 1901-2018-007-1

Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2018

2  
/ 2  
T  
M  
1  
EN  
II

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017 VND	31/12/2016 VND
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100 = 110 + 120 + 130 + 150)	<b>100</b>		<b>261.890.196.180</b>	<b>253.849.556.250</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>8.211.238.946</b>	<b>17.164.813.146</b>
1. Tiền	111		5.665.439.606	8.578.078.105
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.545.799.340	8.586.735.041
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5</b>	<b>234.871.475.144</b>	<b>222.993.309.363</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		234.871.475.144	222.993.309.363
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>17.746.746.621</b>	<b>12.771.763.563</b>
2. Trả trước cho người bán	132		47.653.141	8.250.000
4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134	6	11.348.299.857	7.304.769.691
5. Các khoản phải thu khác	135	7	6.350.793.623	5.458.743.872
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.060.735.469</b>	<b>919.670.178</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.040.832.049	918.070.178
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		19.903.420	1.600.000
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 220 + 260)	<b>200</b>		<b>10.383.604.722</b>	<b>13.273.313.705</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1.454.523.765</b>	<b>1.965.180.743</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	428.851.813	465.870.759
<i>Nguyên giá</i>	222		6.378.793.139	6.181.233.139
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(5.949.941.326)	(5.715.362.380)
3. Tài sản cố định vô hình	227	9	1.025.671.952	1.499.309.984
<i>Nguyên giá</i>	228		2.762.662.895	2.762.662.895
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(1.736.990.943)	(1.263.352.911)
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>8.929.080.957</b>	<b>11.308.132.962</b>
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	10	8.017.867.871	10.154.595.876
3. Tài sản dài hạn khác	268	11	911.213.086	1.153.537.086
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270 = 100 + 200)	<b>270</b>		<b>272.273.800.902</b>	<b>267.122.869.955</b>

**Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ**  
**Đầu tư Chứng khoán Vietcombank**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B01 – CTQ**

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2017 VND</b>	<b>31/12/2016 VND</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310)</b>	<b>300</b>		<b>4.514.531.073</b>	<b>7.730.618.735</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>4.514.531.073</b>	<b>7.730.618.735</b>
2. Phải trả người bán	312		44.928.000	122.244.852
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	12	569.931.540	2.559.798.948
5. Phải trả người lao động	315		3.477.766.893	4.366.452.719
6. Chi phí phải trả	316		246.319.318	446.254.868
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		83.179.820	73.076.846
10. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		92.405.502	162.790.502
<b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>267.759.269.829</b>	<b>259.392.251.220</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>267.759.269.829</b>	<b>259.392.251.220</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	13	265.000.000.000	265.000.000.000
7. Quỹ đầu tư và phát triển	417		4.301.548.849	4.301.548.849
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.888.934.197	2.888.934.197
10. Lỗi lũy kế	420		(4.431.213.217)	(12.798.231.826)
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>272.273.800.902</b>	<b>267.122.869.955</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này*

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2017 VND</b>	<b>31/12/2016 VND</b>
5	005		14.717.971	4.954.325.242
7				
	020		34.520.557.600	34.520.557.600
8	030	20	124.097.080.482	329.623.240.398
8.1.				
	031		120.543.019.140	26.957.493.978
8.2.				
	032		3.554.061.342	302.665.746.420
9				
	040	21	2.013.728.105.201	1.558.294.608.254
9.1.				
	041		1.527.034.012.975	1.397.140.859.949
9.2.				
	042		486.694.092.226	161.153.748.305
10				
	050	22	38.619.236.319	27.884.365.826
11				
	051	23	17.449.013.822	7.432.699.022

Người lập:



Bà Ngô Thị Lệ Quyên  
Kế toán

Người kiểm tra:



Bà Nguyễn Băng Tâm  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ông Vũ Quang Đông  
Tổng Giám đốc Điều hành

Ngày 26 tháng 3 năm 2018



	Mã số	Thuyết minh	2017 VND	2016 VND
1. Doanh thu	01	14	40.019.544.535	34.593.121.591
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10 = 01)	10		40.019.544.535	34.593.121.591
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11	15	14.870.335.574	11.141.880.486
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20 = 10 - 11)	20		25.149.208.961	23.451.241.105
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	16	13.641.822.482	13.374.441.643
7. Chi phí tài chính	22	17	2.739.908	22.604.588
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	18	28.284.544.921	34.849.490.108
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - 25}	30		10.503.746.614	1.953.588.052
13. Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30)	50		10.503.746.614	1.953.588.052
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	19	-	-
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	19	2.136.728.005	374.331.121
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		8.367.018.609	1.579.256.931

Người lập:



Bà Ngô Thị Lệ Quyên  
Kế toán

Người kiểm tra:



Bà Nguyễn Băng Tâm  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ông Vũ Quang Đông  
Tổng Giám đốc Điều hành

Ngày 26 tháng 3 năm 2018

	Mã số	2017 VND	2016 VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
Tiền thu từ hoạt động quản lý quỹ	01	36.402.755.045	32.394.851.225
Tiền chi trả cho các nhà cung cấp	02	(9.093.029.681)	(11.349.301.476)
Tiền chi trả cho người lao động	03	(28.060.359.019)	(23.839.211.670)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1.219.262.029	478.872.400
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(9.534.337.277)	(9.128.212.877)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(9.065.708.903)</b>	<b>(11.443.002.398)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Tiền chi để mua sắm tài sản cố định	21	(197.560.000)	(558.976.000)
Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư vào các công cụ nợ	24	-	18.318.941.367
Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư	26	-	505.861.520
Tiền thu từ tiền lãi	27	308.316.740	710.128.699
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>110.756.740</b>	<b>18.975.955.586</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30)</b>	<b>50</b>	<b>(8.954.952.163)</b>	<b>7.532.953.188</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>17.164.813.146</b>	<b>9.636.474.575</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái ngoại tệ</b>	<b>61</b>	<b>1.377.963</b>	<b>(4.614.617)</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 4)</b>	<b>70</b>	<b>8.211.238.946</b>	<b>17.164.813.146</b>

Người lập:



Bà Ngô Thị Lệ Quyên  
Kế toán

Người kiểm tra:



Bà Nguyễn Băng Tâm  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ông Vũ Quang Đông  
Tổng Giám đốc Điều hành

Ngày 26 tháng 3 năm 2018

**Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank**  
**Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017**

Mẫu B05 – CTQ

	Số dư đầu năm		Số tăng/(giảm) trong năm		Số dư cuối năm	
	1/1/2016	1/1/2017	Năm kết thúc ngày 31/12/2016	Năm kết thúc ngày 31/12/2017	31/12/2016	31/12/2017
	VND	VND	Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giảm VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	265.000.000.000	265.000.000.000	-	-	-	-
Quỹ đầu tư và phát triển	4.301.548.849	4.301.548.849	-	-	4.301.548.849	4.301.548.849
Quỹ dự phòng tài chính	2.888.934.197	2.888.934.197	-	-	2.888.934.197	2.888.934.197
Lỗ lũy kế (*)	(14.377.488.757)	(12.798.231.826)	1.579.256.931	-	8.367.018.609	-
	<b>257.812.994.289</b>	<b>259.392.251.220</b>	<b>1.579.256.931</b>	<b>-</b>	<b>8.367.018.609</b>	<b>-</b>
					<b>259.392.251.220</b>	<b>267.759.269.829</b>

(\*) Công ty không trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc từ lợi nhuận sau thuế cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 do bù đắp lỗ từ các năm trước.

Người lập:



Bà Ngô Thị Lệ Quyên  
Kế toán

Người kiểm tra:



Bà Nguyễn Băng Tâm  
Kế toán trưởng

Ngày 26 tháng 3 năm 2018



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

## **1. Đơn vị báo cáo**

### **(a) Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank (“Công ty”) là một công ty liên doanh được thành lập tại Việt Nam. Các đối tác liên doanh của Công ty là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (“Vietcombank”) (thành lập tại Việt Nam) và Franklin Templeton Capital Holdings Private Limited (thành lập tại Singapore) với tỷ lệ vốn chủ sở hữu lần lượt là 51% và 49%.

### **(b) Hoạt động chính**

Các hoạt động chính của Công ty là thành lập, quản lý các quỹ đầu tư; và quản lý danh mục đầu tư. Công ty đang quản lý hai quỹ là Quỹ Đầu tư Cân bằng Chiến lược VCBF và Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Hàng đầu VCBF.

### **(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

### **(d) Số lượng nhân viên**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có 37 nhân viên (31/12/2016: 34 nhân viên).

## **2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

### **(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ (“Thông tư 125”) và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các chính sách kế toán này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận chung ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận chung ở các quốc gia và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam.

### **(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp trực tiếp.

### **(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

**3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

**(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua/tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**(b) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định trước, ít rủi ro về thay đổi giá trị và được giữ nhằm đáp ứng nhu cầu thanh toán ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay các mục đích khác.

**(c) Các khoản đầu tư**

**(i) Đầu tư vào chứng chỉ quỹ**

Các khoản đầu tư vào chứng chỉ quỹ, bao gồm chứng chỉ quỹ mở, được ghi nhận ban đầu theo giá mua thực tế cộng với các chi phí mua (giá gốc); sau đó, được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá (nếu có).

Dự phòng giảm giá được xác định là chênh lệch giữa giá gốc và giá trị tài sản ròng (NAV) của khoản đầu tư tính theo tỷ lệ vốn góp vào quỹ trong trường hợp giá trị tài sản ròng này nhỏ hơn giá gốc. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí/doanh thu tài chính trong năm.

**(ii) Đầu tư ngắn hạn khác**

Đầu tư ngắn hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc từ trên ba tháng đến một năm.

**(d) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi (nếu có).

(e) **Tài sản cố định hữu hình**

(i) **Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí phân bổ trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) **Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ thiết bị văn phòng	3 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 năm

(f) **Tài sản cố định vô hình**

(i) **Phần mềm máy vi tính**

Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng là 3 năm.

(ii) **Phí hội viên câu lạc bộ chơi gôn**

Phí hội viên câu lạc bộ chơi gôn được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 20 năm.

(g) **Các khoản phải trả**

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

(h) **Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các nghĩa vụ về khoản nợ phải trả đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến có thể phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**(i) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất cố hiệu lực hoặc cơ bản cố hiệu lực tại ngày báo cáo, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán, cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất cố hiệu lực tại ngày báo cáo.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(j) Vốn góp**

Vốn góp được ghi nhận tại ngày góp vốn theo số thực góp trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc góp vốn.

**(k) Các quỹ dự trữ**

Theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014, lợi nhuận thực hiện của công ty quản lý quỹ sau khi bù đắp lỗ năm trước theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối như sau:

	<b>Tỷ lệ trích lập hàng năm</b>	<b>Số dư tối đa</b>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ:	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính:	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập nhằm phục vụ việc bổ sung vốn điều lệ của Công ty trong trường hợp cần thiết. Quỹ dự phòng tài chính được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và được dùng để bù đắp cho các khoản lỗ rủi ro phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh. Các quỹ dự trữ bắt buộc này không được phép phân phối và được trình bày như một phần của vốn chủ sở hữu.

Quỹ đầu tư phát triển được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và được dùng để mở rộng hoạt động kinh doanh và đầu tư của Công ty. Quỹ được phân bổ vào cuối năm theo quyết định của Công ty và được phép phân phối.

**(l) Doanh thu**

**(i) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**(ii) Phí quản lý và tư vấn đầu tư**

Phí quản lý và tư vấn đầu tư được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích theo các điều kiện, điều khoản của hợp đồng quản lý/tư vấn đầu tư.

**(iii) Phí thường hoạt động**

Phí thường hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi có phát sinh, nếu giá trị tài sản ròng của danh mục ủy thác tăng cao hơn mức cơ bản được quy định trong hợp đồng ủy thác đầu tư.

**(iv) Lãi từ hoạt động đầu tư chứng chỉ quỹ**

Lãi từ hoạt động đầu tư chứng chỉ quỹ được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng chỉ quỹ.

**(v) Cổ tức**

Cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức của Công ty được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

**(vi) Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(m) Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn thuê. Các khoản hoa hồng thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành tổng chi phí thuê.

**(n) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới các nhà đầu tư và công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của các nhà đầu tư và các quỹ Công ty đang quản lý.



(o) **Số dư bằng không**

Các khoản mục hay các số dư quy định trong Thông tư 125 không được thể hiện trên các báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

**4. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2017 VND	31/12/2016 VND
Tiền mặt	4.814.719	8.706.929
Tiền gửi ngân hàng	5.660.624.887	8.569.371.176
Các khoản tương đương tiền (i)	2.545.799.340	8.586.735.041
	8.211.238.946	17.164.813.146

- (i) Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng bằng VND với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng, hưởng lãi suất 5,5%/năm (31/12/2016: từ 5,3% đến 5,5%/năm).

**5. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

	31/12/2017 VND	31/12/2016 VND
Đầu tư vào chứng chỉ quỹ (i)	34.658.640.000	34.658.640.000
Đầu tư ngắn hạn khác (ii)	200.212.835.144	188.334.669.363
	234.871.475.144	222.993.309.363

- (i) Chi tiết các khoản đầu tư vào chứng chỉ quỹ như sau:

	31/12/2017		31/12/2016	
	Số lượng	Nguyên giá VND	Số lượng	Nguyên giá VND
Quỹ Đầu tư Cân bằng				
Chiến lược VCBF (“VCBF-TBF”)	1.709.027,88	17.158.640.000	1.709.027,88	17.158.640.000
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Hàng đầu VCBF (“VCBF-BCF”)	1.743.027,88	17.500.000.000	1.743.027,88	17.500.000.000
	3.452.055,76	34.658.640.000	3.452.055,76	34.658.640.000

- (ii) Đầu tư ngắn hạn khác phản ánh các khoản tiền gửi tại ngân hàng có kỳ hạn gốc từ trên ba tháng đến 13 tháng, bằng VND và hưởng lãi suất năm từ 6,2% đến 7,0% (31/12/2016: từ 6,1% đến 6,9%/năm).

**6. Phải thu hoạt động nghiệp vụ**

	31/12/2017 VND	31/12/2016 VND
Phí quản lý phải thu	11.138.305.655	7.229.855.219
Phải thu khác từ hoạt động nghiệp vụ	209.994.202	74.914.472
	<hr/> 11.348.299.857	<hr/> 7.304.769.691

**7. Các khoản phải thu khác**

	31/12/2017 VND	31/12/2016 VND
Lãi phải thu từ tiền gửi ngân hàng	6.350.793.623	4.920.524.255
Các khoản phải thu khác	-	538.219.617
	<hr/> 6.350.793.623	<hr/> 5.458.743.872

## 8. Tài sản cố định hữu hình

2017	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	2.697.877.425	3.483.355.714	6.181.233.139
Tăng trong năm	197.560.000	-	197.560.000
Số dư cuối năm	2.895.437.425	3.483.355.714	6.378.793.139
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	2.232.006.666	3.483.355.714	5.715.362.380
Khấu hao trong năm	234.578.946	-	234.578.946
Số dư cuối năm	2.466.585.612	3.483.355.714	5.949.941.326
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu năm	465.870.759	-	465.870.759
Số dư cuối năm	428.851.813	-	428.851.813
<b>2016</b>			
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	2.102.304.425	3.483.355.714	5.585.660.139
Tăng trong năm	595.573.000	-	595.573.000
Số dư cuối năm	2.697.877.425	3.483.355.714	6.181.233.139
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	1.822.303.542	3.483.355.714	5.305.659.256
Khấu hao trong năm	409.703.124	-	409.703.124
Số dư cuối năm	2.232.006.666	3.483.355.714	5.715.362.380
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu năm	280.000.883	-	280.000.883
Số dư cuối năm	465.870.759	-	465.870.759

Bao gồm trong nguyên giá tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 có các tài sản có nguyên giá 5.586 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2016: 5.548 triệu VND).

## 9. Tài sản cố định vô hình

2017	Phần mềm máy vi tính VND	Phí hội viên câu lạc bộ chơi golf VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm và cuối năm	1.184.134.895	1.578.528.000	2.762.662.895
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	526.282.176	737.070.735	1.263.352.911
Khấu hao trong năm	394.711.632	78.926.400	473.638.032
Số dư cuối năm	920.993.808	815.997.135	1.736.990.943
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu năm	657.852.719	841.457.265	1.499.309.984
Số dư cuối năm	263.141.087	762.530.865	1.025.671.952
<b>2016</b>			
2016	Phần mềm máy vi tính VND	Phí hội viên câu lạc bộ chơi golf VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm và cuối năm	1.184.134.895	1.578.528.000	2.762.662.895
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	131.570.544	658.144.335	789.714.879
Khấu hao trong năm	394.711.632	78.926.400	473.638.032
Số dư cuối năm	526.282.176	737.070.735	1.263.352.911
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu năm	1.052.564.351	920.383.665	1.972.948.016
Số dư cuối năm	657.852.719	841.457.265	1.499.309.984

## 10. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

### (i) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận

	31/12/2017 VND	31/12/2016 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Giá trị thuế của các khoản lỗ mang sang	8.017.867.871	10.154.311.841
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	284.035
	8.017.867.871	10.154.595.876

### (ii) Lỗ tính thuế

Lỗ tính thuế sẽ hết hiệu lực vào năm sau:

Năm hết hiệu lực	Tình hình quyết toán	Số lỗ được khấu trừ 31/12/2017 VND	Số lỗ được khấu trừ 31/12/2016 VND
2017	Đã quyết toán	-	4.745.281.113
2018	Đã quyết toán	13.844.884.730	19.781.823.472
2019	Chưa quyết toán	7.367.126.347	7.367.126.347
2020	Chưa quyết toán	18.877.328.271	18.877.328.271
		40.089.339.348	50.771.559.203

## 11. Tài sản dài hạn khác

Tài sản dài hạn khác phản ánh các khoản đặt cọc thuê văn phòng của Công ty.

## 12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2017 VND	31/12/2016 VND
Thuế thu nhập cá nhân	484.785.731	2.492.593.374
Thuế giá trị gia tăng	85.145.809	67.205.574
	569.931.540	2.559.798.948

### 13. Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn điều lệ được duyệt và đã góp của Công ty là:

	31/12/2017		31/12/2016	
	VND	%	VND	%
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	135.150.000.000	51%	135.150.000.000	51%
Franklin Templeton Capital Holdings Private Limited	129.850.000.000	49%	129.850.000.000	49%
	265.000.000.000	100%	265.000.000.000	100%

### 14. Doanh thu

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị dịch vụ đã cung cấp được ghi trên hoá đơn không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu bao gồm:

	2017 VND	2016 VND
Phí quản lý từ hoạt động quản lý danh mục đầu tư (i)	27.609.105.424	23.580.431.199
Phí quản lý từ hoạt động quản lý quỹ (ii)	8.656.142.188	4.339.571.241
Phí thưởng hoạt động (iii)	1.950.027.058	1.113.371.637
Phí tư vấn đầu tư	-	4.875.925.950
Doanh thu khác	1.804.269.865	683.821.564
	40.019.544.535	34.593.121.591

- (i) Công ty đang quản lý danh mục đầu tư cho một số khách hàng. Công ty thu được phí quản lý tính trên vốn cam kết hoặc giá trị tài sản ròng của danh mục đầu tư được ủy thác.
- (ii) Công ty đang quản lý Quỹ Đầu tư Cân bằng Chiến lược VCBF và Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Hàng đầu VCBF. Theo điều lệ quỹ, các Quỹ phải trả cho Công ty phí quản lý hàng tháng tính trên giá trị tài sản ròng của mỗi Quỹ tại thời điểm cuối tháng.
- (iii) Công ty cũng sẽ nhận được khoản phí thưởng hoạt động nếu giá trị tài sản ròng của mỗi danh mục ủy thác tăng cao hơn mức cơ bản được quy định trong hợp đồng ủy thác.

**15. Chi phí hoạt động kinh doanh**

	<b>2017</b> <b>VND</b>	<b>2016</b> <b>VND</b>
Chi phí nhân viên	10.788.482.577	8.332.068.700
Chi phí khấu hao tài sản cố định	442.835.579	454.540.054
Chi phí khác	3.639.017.418	2.355.271.732
	<hr/> 14.870.335.574	<hr/> 11.141.880.486

**16. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>2017</b> <b>VND</b>	<b>2016</b> <b>VND</b>
Thu nhập lãi tiền gửi	13.616.751.889	13.183.966.369
Lãi từ hoạt động đầu tư chứng chỉ quỹ	-	164.501.520
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	25.070.593	25.973.754
	<hr/> 13.641.822.482	<hr/> 13.374.441.643

**17. Chi phí tài chính**

	<b>2017</b> <b>VND</b>	<b>2016</b> <b>VND</b>
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	2.739.908	22.604.588
	<hr/> 2.739.908	<hr/> 22.604.588

**18. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<b>2017</b> <b>VND</b>	<b>2016</b> <b>VND</b>
Chi phí nhân viên	17.075.326.483	24.617.075.810
Chi phí thuê văn phòng	4.219.668.853	4.011.769.679
Chi phí tiếp tân, đối ngoại	1.123.266.162	904.301.893
Chi phí đi lại	696.205.488	767.919.522
Chi phí khấu hao tài sản cố định	265.381.399	428.801.102
Chi phí viễn thông	424.454.753	482.215.458
Chi phí ăn ở	127.011.860	230.531.314
Văn phòng phẩm	126.589.160	103.075.128
Chi phí thuế, phí và lệ phí	29.139.046	17.092.000
Chi phí khác	4.197.501.717	3.286.708.202
	<hr/> 28.284.544.921	<hr/> 34.849.490.108

## 19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

### (a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	2017 VND	2016 VND
<b>Chi phí thuế hiện hành</b>		
Năm hiện hành	-	-
<b>Chi phí thuế thu nhập hoãn lại</b>		
Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	2.136.728.005	374.331.121
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	2.136.728.005	374.331.121

### (b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2017 VND	2016 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	10.503.746.614	1.953.588.052
Thuế theo thuế suất của Công ty	2.100.749.323	390.717.610
Chi phí không được khấu trừ thuế	35.694.648	55.997.760
Biến động của các chênh lệch tạm thời	2.136.728.005	272.006.178
Lỗi tính thuế được sử dụng	(2.136.443.971)	(344.390.427)
	2.136.728.005	374.331.121

### (c) Thuế suất áp dụng

Theo quy định luật thuế thu nhập hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất 20% trên lợi nhuận tính thuế (2016: 20%).

## 20. Tiền gửi của nhà đầu tư uỷ thác

Biến động tiền gửi của nhà đầu tư uỷ thác trong năm như sau:

	2017 VND	2016 VND
Số dư đầu năm	329.623.240.398	206.611.803.804
(Giảm)/tăng trong năm – thuần	(205.526.159.916)	123.011.436.594
Số dư cuối năm	124.097.080.482	329.623.240.398



**21. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư uỷ thác**

31/12/2017	Nhà đầu tư uỷ thác trong nước VND	Nhà đầu tư uỷ thác nước ngoài VND	Tổng VND
<b>Cổ phiếu niêm yết</b>	482.009.703.266	-	482.009.703.266
<i>Chi tiết chứng khoán giảm giá:</i>			
BCC	17.192.651.691	-	17.192.651.691
CNG	12.071.265.768	-	12.071.265.768
DIH	278.189.785	-	278.189.785
DPM	12.391.363.878	-	12.391.363.878
GMC	1.926.630.701	-	1.926.630.701
PET	16.332.938.212	-	16.332.938.212
PLC	12.216.172.227	-	12.216.172.227
PSD	3.847.466.824	-	3.847.466.824
QNS	12.639.609.999	-	12.639.609.999
SDT	1.745.920.149	-	1.745.920.149
TCL	4.746.616.915	-	4.746.616.915
TLG	642.000	-	642.000
TMS	14.891.923.000	-	14.891.923.000
TRC	1.950.201.050	-	1.950.201.050
VIT	6.705.981.264	-	6.705.981.264
VNS	11.604.894.986	-	11.604.894.986
VSC	32.547.534.487	-	32.547.534.487
<b>Cổ phiếu chưa niêm yết</b>	6.000.000.000	-	6.000.000.000
<b>Trái phiếu</b>	1.039.024.309.709	486.694.092.226	1.525.718.401.935
	<b>1.527.034.012.975</b>	<b>486.694.092.226</b>	<b>2.013.728.105.201</b>

**21. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác (tiếp theo)**

31/12/2016	Nhà đầu tư ủy thác trong nước VND	Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài VND	Tổng VND
<b>Cổ phiếu niêm yết</b>	355.620.026.656	-	355.620.026.656
<i>Chi tiết chứng khoán giảm giá:</i>			
ANV	1.487.245.035	-	1.487.245.035
BCC	1.704.000.000	-	1.704.000.000
DHG	5.538.962.000	-	5.538.962.000
DIH	543.515.302	-	543.515.302
DPM	19.862.058.818	-	19.862.058.818
DPR	3.286.452.500	-	3.286.452.500
DRC	3.734.573.584	-	3.734.573.584
FCN	2.147.730.515	-	2.147.730.515
GAS	6.284.738.564	-	6.284.738.564
HCM	8.809.675.500	-	8.809.675.500
HPG	54.800	-	54.800
LSS	8.314.985.303	-	8.314.985.303
MBB	7.503.555.444	-	7.503.555.444
NSC	4.342.045.000	-	4.342.045.000
NT2	15.974.979.718	-	15.974.979.718
PET	4.172.030.034	-	4.172.030.034
PGS	11.756.800.683	-	11.756.800.683
PSD	3.847.466.823	-	3.847.466.823
PVD	9.918.918.044	-	9.918.918.044
PVS	14.842.150.218	-	14.842.150.218
PVT	1.745.920.151	-	1.745.920.151
PHR	4.666.028.190	-	4.666.028.190
REE	19.604.522.763	-	19.604.522.763
SVI	1.271.939.051	-	1.271.939.051
TCM	1.119.417.297	-	1.119.417.297
TRC	1.519.550.000	-	1.519.550.000
VHC	147.914	-	147.914
VNS	1.718.100.000	-	1.718.100.000
<b>Cổ phiếu chưa niêm yết</b>	6.000.000.000	-	6.000.000.000
<b>Trái phiếu</b>	1.035.520.833.293	161.153.748.305	1.196.674.581.598
	<b>1.397.140.859.949</b>	<b>161.153.748.305</b>	<b>1.558.294.608.254</b>

## 22. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác

	31/12/2017 VND	31/12/2016 VND
Cổ tức phải thu	898.395.489	1.233.082.500
Lãi phải thu	25.787.818.253	24.301.292.086
Phải thu tiền bán chứng khoán	11.933.022.577	149.775.000
Phải thu khác	-	2.200.216.240
	<b>38.619.236.319</b>	<b>27.884.365.826</b>

## 23. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác

	31/12/2017 VND	31/12/2016 VND
Phải trả tiền mua chứng khoán	6.807.787.047	432.648.000
Phải trả phí lưu ký	417.959.600	213.402.226
Phải trả phí quản lý danh mục	10.168.189.391	6.776.033.796
Phải trả khác	55.077.784	10.615.000
	<b>17.449.013.822</b>	<b>7.432.699.022</b>

## 24. Các giao dịch chủ yếu với bên liên quan

### (a) Các số dư chủ yếu với bên liên quan

	31/12/2017 VND	Số dư 31/12/2016 VND
<b>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam</b>		
Tiền gửi	5.660.624.887	8.569.371.176
Phí quản lý danh mục	6.124.716.563	3.034.195.228
<b>Công ty Franklin Templeton Capital Holdings Private Limited</b>		
Phí quản lý danh mục	1.489.996.347	1.406.580.914
<b>Quỹ Đầu tư Cân bằng Chiến lược VCBF</b>		
Đầu tư vào chứng chỉ quỹ	17.158.640.000	17.158.640.000
Phải thu phí quản lý quỹ	312.767.911	190.433.632
<b>Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Hàng đầu VCBF</b>		
Đầu tư vào chứng chỉ quỹ	17.500.000.000	17.500.000.000
Phải thu phí quản lý quỹ	658.270.625	263.387.792

**(b) Các giao dịch chủ yếu với bên liên quan**

	Giá trị giao dịch	
	2017 VND	2016 VND
<b>Quỹ Đầu tư Cân bằng Chiến lược VCBF</b>		
Phí quản lý quỹ	2.916.413.445	1.870.423.285
Phí hoa hồng	473.773.073	251.596.466
<b>Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Hàng đầu VCBF</b>		
Phí quản lý quỹ	5.739.728.743	2.469.147.956
Phí hoa hồng	1.330.496.792	432.225.098
<b>Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam</b>		
Hoàn trả cho hợp đồng ủy thác đầu tư	-	(37.270.405.377)
Phí quản lý cho hợp đồng ủy thác đầu tư	-	270.851.978
<b>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam</b>		
Tiền mặt nhận từ hợp đồng ủy thác đầu tư	-	500.000.000.000
Phí quản lý cho các hợp đồng ủy thác đầu tư	12.237.315.018	11.355.541.535
Lãi tiền gửi	26.128.498	33.007.084
<b>Công ty Franklin Templeton Capital Holdings Private Limited</b>		
Phí quản lý cho các hợp đồng ủy thác đầu tư	5.133.089.430	5.489.596.808
Phí tư vấn đầu tư	-	4.875.925.950
<b>Ban Điều hành</b>		
Tiền lương và thưởng	3.856.377.687	7.168.053.974

## 25. Quản lý rủi ro tài chính

Công ty có nguy cơ gặp các rủi ro từ các công cụ tài chính như sau:

- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản
- Rủi ro thị trường

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Hội đồng quản trị của Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Điều hành giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Công ty như thế nào, và soát xét tính thích hợp của chính sách quản lý rủi ro mà Công ty gặp phải.

### (a) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ.

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính và giá trị của các hợp đồng bảo lãnh tài chính đã phát hành thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	31/12/2017 VND	31/12/2016 VND
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	(i)	8.206.424.227	17.156.106.217
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	(i)	200.212.835.144	188.334.669.363
Phải thu hoạt động nghiệp vụ	(ii)	11.348.299.857	7.304.769.691
Các khoản phải thu khác	(ii)	6.350.793.623	5.458.743.872
Các tài sản dài hạn khác	(ii)	911.213.086	1.153.537.086
		<u>227.029.565.937</u>	<u>219.407.826.229</u>

#### (i) Tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng

Tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Công ty không thấy có rủi ro tín dụng đáng kể từ các khoản tiền gửi này.

#### (ii) Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác

Các khoản phải thu chủ yếu bao gồm các khoản phí quản lý phải thu và các khoản phải thu lãi tiền gửi tại ngân hàng. Rủi ro tín dụng được đánh giá là tương đối nhỏ do đây chủ yếu là các khoản phải thu từ các khoản nhận ủy thác đầu tư, các quỹ do Công ty quản lý và các tổ chức tài chính danh tiếng.

**(b) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Các khoản nợ phải trả tài chính với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định có thời gian đáo hạn hợp đồng như sau bao gồm cả các khoản thanh toán lãi suất dự kiến:

	<b>Giá trị ghi sổ</b>	<b>Dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu</b>	<b>Trong vòng 1 năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>31/12/2017</b>			
Phải trả người bán	44.928.000	44.928.000	44.928.000
Chi phí phải trả	246.319.318	246.319.318	246.319.318
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	5.029.613	5.029.613	5.029.613
	<b>296.276.931</b>	<b>296.276.931</b>	<b>296.276.931</b>
<b>31/12/2016</b>			
Phải trả người bán	122.244.852	122.244.852	122.244.852
Chi phí phải trả	446.254.868	446.254.868	446.254.868
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	42.016.564	42.016.564	42.016.564
	<b>610.516.284</b>	<b>610.516.284</b>	<b>610.516.284</b>

**(c) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá chứng khoán sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

**(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái**

Công ty có các khoản tài sản tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

	<b>31/12/2017</b>	<b>31/12/2016</b>
	<b>Tương đương VND</b>	<b>Tương đương VND</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền bằng USD	14.717.971	4.954.325.242

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Sau đây là những tỷ giá ngoại tệ chính được Công ty áp dụng:

	Tỷ giá tại ngày	
	31/12/2017	31/12/2016
USD/VND	22.730	22.720

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận thuần của Công ty sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày 31 tháng 12. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất:

	Ảnh hưởng đối với lợi nhuận sau thuế	
	2017 VND	2016 VND
USD mạnh thêm 2% so với VND	294.359	99.086.505

Biến động ngược lại của tỉ giá USD có thể có cùng mức độ tác động nhưng ngược chiều đối với lợi nhuận sau thuế của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017.

(ii) **Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính của Công ty sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường.

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2017 VND	31/12/2016 VND
<i>Các công cụ tài chính có lãi suất cố định</i>		
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	8.206.424.227	17.156.106.217
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	200.212.835.144	188.334.669.363

(iii) **Rủi ro thị trường khác**

Rủi ro giá thị trường là rủi ro mà giá trị của công cụ tài chính bị sụt giảm do sự thay đổi của chỉ số chứng khoán và giá trị của từng loại chứng khoán. Công ty đầu tư và kinh doanh các đơn vị quỹ của Quỹ Đầu tư Cân bằng Chiến lược VCBF và Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Hàng đầu VCBF (Thuyết minh 5) và chịu rủi ro giá thị trường từ danh mục đầu tư chứng khoán niêm yết của các quỹ này.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, giá trị thị trường của các khoản đầu tư vào các quỹ này là 67.589.027.066 VND. Nếu giá trị thị trường của các khoản đầu tư vào các quỹ này tăng hoặc giảm 10% tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 với tất cả các biến số khác không thay đổi, lợi nhuận sau thuế trong năm của Công ty sẽ không bị ảnh hưởng.

Người lập:

Bà Ngô Thị Lệ Quyên  
Kế toán

Người kiểm tra:

Bà Nguyễn Băng Tâm  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ông Vũ Quang Đông  
Tổng Giám đốc Điều hành

Ngày 26 tháng 3 năm 2018